

BẢO GIÁ CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG THÁNG 03/2025

FACTORY RENTAL PRICE 03/2025

Tỷ giá tạm tính: 1USD = 25.500 VNĐ

STT	Mô tả	ĐVT	Diện tích	Đơn giá (m2/tháng)		Thành tiền/tháng		Thành tiền/ năm		Thông số kĩ thuật	Tình trạng
				USD	VND	USD	VND	USD	VND		
1	Nhà máy Lô 44Đ KCN Quang Minh		544.1			9,771.20	249,165,676.50	117,254.44	2,989,988,118.00	Kích thước thang máy, tải trọng: 3,2x2,8m, tải trọng 2 tấn/thang	Đã xây dựng xong, sẵn sàng để cho thuê
	Nhà Xưởng 36x136x2										
	Nhà xưởng (tầng 1) Factory (1st floor)	m2	540.0	4.5	114,750.0	2,430.0	61,965,000.0	29,160.0	743,580,000.0		
	Văn phòng (tầng 1) Office (1st floor)	m2	187.0	5.5	140,250.0	1,028.5	26,226,750.0	12,342.0	314,721,000.0		
	Nhà xưởng (tầng 2) Factory (2nd floor)	m2	4.134	4.5	114,750.0	18.6	474,376.5	223.2	5,692,518.0		
	Văn phòng (tầng 2) Office (2nd floor)	m2	187.0	5.5	140,250.0	1,028.5	26,226,750.0	12,342.0	314,721,000.0		
	Nhà xe/ <i>Canopy</i>	m2	865.0	2.5	63,750.0	2,162.5	55,143,750.0	25,950.0	661,725,000.0		
	Nhà xử lý nước <i>Water treatment house</i>	m2	219.0	4.5	114,750.0	985.5	25,130,250.0	11,826.0	301,563,000.0		
	Nhà nén khí <i>Compressor house</i>	m2	288.0	4.5	114,750.0	1,296.0	33,048,000.0	15,552.0	396,576,000.0		
	Sân đường / <i>Yard</i>	m2	1,027.0	0.8	20,400.0	821.6	20,950,800.0	9,859.2	251,409,600.0		
	Thuê công suất trạm biến Áp <i>Rent capacity of substation</i>	tùy theo nhu cầu sd		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		
2	Nhà máy Lô 14 KCN Quang Minh					13,464.00	343,332,000.00	161,568.00	4,119,984,000.00		Sẵn sàng cho thuê từ T8/2024
	Nhà xưởng 45x100 (2 tầng)		3,069.0								Đã xây dựng xong
	Nhà xưởng 45x100 (tầng 2) / <i>Factory 45x100 (2nd floors)</i>	m2	2,250.0	4.5	114,750.0	10,125.0	258,187,500.0	121,500.0	3,098,250,000.0		
	Tầng 2+3 nhà điều hành- nhà ăn <i>/2nd + 3rd floor, executive house - canteen</i>	m2	441.0	5.0	127,500.0	2,205.0	56,227,500.0	26,460.0	674,730,000.0		
	Sàn AHU 18x7x3 tầng: Khung kết cấu thép, hệ sàn deck, hoạt tải sàn: 500kg/m2/ <i>AHU floor 18x7x3 floors: Steel structure frame, deck floor system, net assets: 500kg/m 2</i>	m2	378.0	3.0	76,500.0	1,134.0	28,917,000.0	13,608.0	347,004,000.0		

	Thuê công suất trạm biến Áp Rent capacity of substation	tùy theo nhu cầu sd			0.0						
4	Nhà máy Lô 43 KCN Quang Minh					32,407.64	826,394,820.00	388,891.68	9,916,737,840.00		Đã xây dựng xong
	Nhà Xưởng <i>1st floor factory</i>	m2	694.0	4.0	102,000.0	2,776.0	70,788,000.0	33,312.0	849,456,000.0		
	Nhà Văn phòng <i>1st floor office</i>	m2	26.0	5.0	127,500.0	130.0	3,315,000.0	1,560.0	39,780,000.0		
	Phí dịch vụ chung (bảo vệ, vệ sinh vòng ngoài)	gói	1.0	300.0	7,650,000.0	300.0	7,650,000.0	3,600.0	91,800,000.0		
	Phí quản lý KCN/ <i>IZ management fees</i>	m2	720.0	0.2	5,610.0	158.4	4,039,200.0	1,900.8	48,470,400.0		
	Thuê công suất trạm biến Áp <i>Rent capacity of substation</i>	tùy theo nhu cầu sd			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		
4	Nhà máy Lô 44H KCN Quang Minh					14,521.62	370,301,310.00	174,259.44	4,443,615,720.00		Đã xây dựng xong
	Nhà Xưởng K17x120x2										
	Nhà xưởng (2 tầng) <i>2st floor factory</i>	m2	3,370.0	4.0	102,000.0	13,480.0	343,740,000.0	161,760.0	4,124,880,000.0		
	Phí dịch vụ chung (bảo vệ, vệ sinh vòng ngoài)	gói	1.0	300.0	7,650,000.0	300.0	7,650,000.0	3,600.0	91,800,000.0		
	Phí quản lý KCN/ <i>IZ management fees</i>	m2	3,371.0	0.2	5,610.0	741.6	18,911,310.0	8,899.4	226,935,720.0		
	Thuê công suất trạm biến Áp <i>Rent capacity of substation</i>	tùy theo nhu cầu sd			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		

BẢO GIÁ CÓ HIỆU LỰC TỪ 01/03/2025 ĐẾN KHI CÓ BÁO GIÁ MỚI

THE PRICE IS EFFECTIVE FROM 01/03/2025 Till A NEW PRICE IS AVAILABLE

Ghi chú/Note

Thanh toán/ payment methods

* Đặt cọc 12 tháng tiền thuê, thanh toán 12 tháng/lần.

12 months deposit of rent, payment of 12 months / time.

* Đơn giá ổn định trong 2 năm đầu. Từ năm thứ 3 có thể điều chỉnh tăng mỗi năm không quá 10% của năm liền trước.

Unit price is stable in the first 2 years. From the 3rd year it is possible to adjust the increase, each year must not exceed 10% of the previous year.